

TÁC ĐỘNG CỦA MỘT SỐ YẾU TỐ VĂN HÓA VÀ XÃ HỘI ĐẾN SINH KẾ CỦA CƯ DÂN CÁC LÀNG CHÀI DỌC SÔNG LÔ THUỘC HAI TỈNH TUYẾN QUANG VÀ PHÚ THỌ

NGUYỄN THỊ TÁM

Ở đầu

Kể từ khi ra đời, khái niệm *livelihood* (sinh kế) được nhiều học giả trên thế giới quan tâm. Theo cách tiếp cận nhân học, tác giả Grant Evans cho rằng: “Sinh kế không chỉ là kinh tế mà còn là văn hóa và phản ánh văn hóa” (Evans, 2001, tr. 195). *Sinh kế* trong tiếng Việt vốn là từ Hán Việt, *sinh* được hiểu là sinh sống, *kế* là cách thức. Trong Nhân học, sinh kế là khái niệm được sử dụng phổ biến để nghiên cứu cách thức kiếm sống, những hoạt động cần thiết để đáp ứng nhu cầu vật chất của con người như ăn, ở, mặc... Khi nghiên cứu sinh kế, chúng ta không chỉ chú ý đến cách thức kiếm sống của con người mà còn quan tâm đến mối quan hệ giữa các hoạt động kiếm sống với văn hóa của các tộc người (Dẫn theo Nguyễn Thị Tám, 2016, tr. 22). Như vậy, các yếu tố văn hóa và xã hội có vai trò đặc biệt quan trọng với sinh kế của mỗi nhóm cư dân, mỗi tộc người, là nhân tố thúc đẩy hoặc cản trở quá trình phát triển của các phương thức mưu sinh.

Từ lâu, dòng sông Lô đã trở thành nơi cư trú của nhiều nhóm cư dân sống trên thuyền bè, lấy nghề chài lưới làm kế sinh nhai chính, từ đó hình thành nên các làng

chài. Dân chài luôn phải bám trụ vào môi trường sông nước để mưu sinh nên cuộc sống của họ luôn tiềm ẩn nhiều rủi ro và thách thức. Bởi vậy, nghiên cứu về sự tác động của các yếu tố văn hóa - xã hội đến sinh kế của dân chài sông Lô không chỉ giúp chúng ta nhận diện rõ hơn về đời sống kinh tế của họ trong bối cảnh xã hội đã có nhiều biến đổi mà còn góp phần xây dựng cơ sở khoa học cho các nhà quản lý khi hoạch định chính sách hỗ trợ nhóm cư dân yếu thế này.

Từ trước đến nay, các nhà khoa học ở nước ta hầu như chú ý nhiều hơn tới các làng chài ven biển hoặc ở vùng đầm phá, còn nhóm dân chài trong nội đồng, dọc theo các dòng sông chưa được quan tâm đúng mức. Thời kỳ trước Đổi mới (1986), xuất hiện những bài viết sơ lược về làng chài của các tác giả Nguyễn Hữu Thông, Nguyễn Văn Tiến (1982), Diệp Trung Bình (1985). Cho đến nay, các nghiên cứu về vạ chài đã tương đối phong phú, trong đó nổi bật lên các công trình của tác giả Nguyễn Duy Thiệu (2002), Hoàng Bá Thịnh (2006), Vũ Thị Hạnh (2014)... Tổng lược những nghiên cứu về vạ chài đã được triển khai, chúng ta thấy hầu hết là những nghiên cứu cơ bản về cư dân ở các làng chài ven biển hoặc đầm phá nhằm khảo sát đời sống kinh tế của các

nhóm ngư dân nghèo, bị thiệt thòi về điều kiện giáo dục, y tế hoặc tìm hiểu mô hình, kỹ thuật nuôi trồng, đánh bắt thủy hải sản của ngư dân, đồng thời chú trọng thêm khía cạnh văn hóa lễ hội... Xét trên nhiều phương diện, nghiên cứu về sinh kế của dân chài dọc các dòng sông trong nội đồng vẫn còn là một vấn đề mới. Do vậy, để bù lấp những mảng trống trên thì việc tìm hiểu sự tác động của một số yếu tố văn hóa và xã hội đến sinh kế của dân chài sông Lô là vô cùng cần thiết trong bối cảnh hiện nay.

Ở nghiên cứu này, tác giả lựa chọn nhóm dân thủy cư sông Lô ở thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang và nhóm dân chài trước sống thủy cư, nay đã lên bờ định cư ở phường Bạch Hạc, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ làm đối tượng nghiên cứu.

Dân vạ chài sông Lô ở Tuyên Quang: Trước Cách mạng tháng Tám năm 1945, dân bản địa xuống sông đánh cá và dân tứ xứ về cư ngụ tại Tuyên Quang, chủ yếu làm nghề chài lưới, dần hình thành nên những vạ chài dọc sông Lô. Sau năm 1954, dân ở các vùng sông khác lần lượt di chuyển về đây lập nghiệp. Hiện nay, dân chài sông Lô ở thành phố Tuyên Quang tuy sống trong những ngôi nhà nổi trên sông nhưng về mặt hành chính họ vẫn thuộc các đơn vị phường trên bờ. Họ sống tập trung nhất ở ba phường: Minh Xuân, Nông Tiến và Tân Quang. Số dân chài sông Lô ở thành phố Tuyên Quang có 52 hộ, 152 nhân khẩu.

Cư dân ở làng chài Đoàn Kết, tỉnh Phú Thọ: Làng chài trước đây có tên là vạ chài Thượng Thọ tập trung ở ngã ba sông Việt Trì, nay đã lên bờ và được gọi tên là làng chài Đoàn Kết (ở phố Đoàn Kết, phường Bạch Hạc, thành phố Việt Trì, tỉnh

Phú Thọ). Trong lịch sử, đây từng là vạ chài lớn nhất ở sông Lô, có hàng trăm gia đình làm nghề đánh bắt thủy sản. Đến thời kháng chiến chống Pháp, do chiến tranh ác liệt nên dân chài thường xuyên phải tản cư ngược xuôi trên sông. Dân trên bờ cũng phải tản cư đi nhiều nơi, bỏ lại vườn không nhà trống. Vì thế, sau năm 1954, dân chài Thượng Thọ chiếm đất trên bờ để định cư lâu dài nên ngã ba Hạc từ nhiều năm nay đã không còn vạ chài nữa. Từ đó, vạ Thượng Thọ đổi tên thành làng Đoàn Kết cho đến ngày nay. Hiện nay cư dân vạ chài gốc chỉ còn khoảng trên 40 hộ sống cộng cư với những cư dân từ nơi khác đến, tập trung nhiều nhất ở tổ 10 và tổ 11. Dân số của phố Đoàn Kết có 464 hộ; hơn 1.600 khẩu, trong đó người dân có nguồn gốc vạ chài tập trung ở tổ 10 (107 hộ, 310 khẩu) và tổ 11 (90 hộ, 270 khẩu).

Sinh kế của dân chài sông Lô ngày càng có sự biến đổi sâu sắc và có mối quan hệ chặt chẽ với các yếu tố văn hóa, xã hội. Bài viết này tập trung phân tích tác động của một số yếu tố như tín ngưỡng và tri thức dân gian trong đánh bắt thủy sản, điều kiện y tế, giáo dục, các mối quan hệ xã hội của dân chài... đến sinh kế của cư dân hai làng chài sông Lô ở tỉnh Tuyên Quang và Phú Thọ.

1. Tín ngưỡng và tri thức dân gian trong đánh bắt thủy sản

Để hạn chế những trở ngại do điều kiện tự nhiên mang lại, dân chài sông Lô đã biết vận dụng những hiểu biết của mình về thiên nhiên để áp dụng trong hoạt động khai thác thủy sản. Họ có thể căn cứ vào thời tiết để tính chuyện làm ăn, như quan sát bầu trời, mặt nước, gió và dòng chảy để quyết định phương thức và kỹ thuật đánh bắt cá. Là

những ngư dân luôn đối mặt với sông nước để kiếm sống - cuộc mưu sinh chứa đựng nhiều bất trắc, rủi ro nên từ xa xưa, dân chài đã phải khấn cầu tổ tiên và thần linh để làm chỗ dựa tinh thần.

Nằm trong dòng chảy của tục thờ thần biển, thần sông, ngư dân sông Lô cũng có tục thờ thủy thần. Các hộ dân chài đều thờ cúng một vị thần sông - Hà Bá, theo quan niệm của ngư dân là một ông quan trên trời xuống cai quản sông nước. Tín ngưỡng của dân chài sông Lô về cơ bản vẫn dựa trên nền tảng tín ngưỡng cư dân nông nghiệp, kết hợp với đạo thờ cúng tổ tiên. Chất sông nước thể hiện rõ nhất trong tín ngưỡng của cư dân vạn chài là thờ Mẫu Thủy (còn gọi là Mẫu Thoải, hay Bà Thủy), tức là thờ Mẹ Nước. Vị trí bàn thờ trong gia đình dân chài thường ở đầu khoang thuyền hoặc một vị trí cao ráo trong nhà bè, phổ biến là bàn thờ Phật ở phía trước và các vị Thủy thần ở phía sau. Trong Tứ phủ Công đồng, Mẫu Thủy là Mẫu thứ ba, được quan niệm là hóa thân của vị thần âm tính và các dạng nữ nhân được tôn vinh là thần nước. Mẫu Thủy được dân chài coi là nữ thần chính bảo trợ họ trong cuộc mưu sinh trên sông nước. Họ thờ Mẫu Thủy và tổ chức cúng vào các dịp lễ hội chung của cộng đồng như cúng trong lễ hội đua thuyền... Ngoài ra, dân chài sông Lô ở Tuyên Quang còn thực hiện nhiều nghi lễ tín ngưỡng trong năm như lễ cúng đầu năm của chu kỳ đánh bắt, lễ cúng thuyền và ngư cụ vào dịp cuối năm Âm lịch... Ở làng chài Đoàn Kết, dù đã chuyển lên bờ định cư nhưng đời sống tín ngưỡng của họ luôn hướng về môi trường sông nước. Trên mỗi con tàu chơ hàng, họ luôn đặt bàn thờ Mẫu Thủy, Hà Bá và khi tàu cập bến tại các cảng, nếu gần đó có đình,

chùa thì người chủ tàu thường đặt tiền, hoa quả để cầu mong những điều tốt lành trong chuyến đi. Đến Rằm tháng Bảy, họ sắm lễ cúng Mẫu Thủy để tưởng nhớ về một thời chài lưới, sống trên những chiếc nhà bè, được Mẹ Nước chở che, bao bọc. Sau lễ cúng, người dân không hóa vàng mà mang ra sông thả. Gặp khi gió bão, máy móc trên thuyền trục trặc hoặc mùa màng thất bát, ngư dân sắm lễ đặt lên bàn thờ tổ tiên, bàn thờ thủy thần và cầu mong phù hộ. Buổi nào thu hoạch được nhiều cá, họ cũng đặt lễ để bày tỏ sự biết ơn đối với tổ tiên và các vị thần linh.

Hoạt động sinh kế trong môi trường sông nước, cư dân vạn chài sông Lô có rất nhiều tri thức dân gian, mà trước tiên phải nói tới tri thức về *chế độ thủy văn*, bởi mực nước lên - xuống chi phối đời sống của họ. Dân chài sông Lô nắm bắt được thời điểm nước sông dâng cao, hạ thấp để tiến hành công việc đánh bắt cá. Thông thường vào tháng Bảy (Âm lịch) mực nước lên cao. Theo kinh nghiệm của họ, trong tháng này trời có mưa, gió lớn hoặc nước trong lòng sông xoáy ngầm, chảy xiết. Điều đó được đúc kết bằng một câu: *Tháng bảy nước chảy qua bờ*. Vào những tháng nước sông dâng cao, các ngư cụ thủ công khó lòng đạt năng suất cao, thậm chí lưới có nguy cơ bị cuốn trôi. Thế nên, vào những ngày mưa bão, dân chài tuyệt đối kỵ khởi hành đi đánh bắt.

Các phong tục sinh đẻ, ma chay của cư dân làng chài sông Lô vừa mang nét chung của cả cộng đồng dân cư người Việt, vừa bảo lưu một số nét riêng của ngư dân. Về tập quán sinh đẻ, trước đây, khi phụ nữ sắp sinh, gia đình thường đón bà đỡ đến, ít khi đưa lên trạm y tế ở trên bờ. Đứa trẻ khi sinh ra

không có tập tục “chôn nhau” như ở trên cạn mà đem thả xuống sông với hy vọng cuộc sống sau này của đứa trẻ sẽ được bình an. Tháng đầu tiên khi sinh con, người mẹ không được ra khỏi thuyền. Sau một tháng kiêng cử, người mẹ công trên lưng chèo thuyền ra bãi sông gần, khi biết ngồi, người mẹ để chúng trên sàn thuyền và lấy dây buộc ngang lưng đứa trẻ, đầu kia buộc vào mảnh ván thuyền để phòng trẻ bị ngã xuống nước. Dân chài thường cho trẻ em tiếp xúc với sông nước sớm để chúng thích nghi tốt nhất với môi trường khi lớn lên. Về tập quán trong tang ma, trước đây, dân chài sông Lô ít có hiện tượng thủy táng, chủ yếu xin đất để chôn cất. Tang lễ được tổ chức tại thuyền, gia đình lo liệu mọi thủ tục, mời thầy cúng và đoàn nhạc hiệu đến cúng linh hồn người quá cố. Đặc biệt, nếu ngư dân nào bị chết do tai nạn nghề nghiệp trên sông, dù tìm thấy thi thể hay bị thất lạc, gia đình sẽ mời thầy cúng về làm lễ gọi hồn để linh hồn người đó không phải lưu lạc.

2. Sức khỏe và sinh kế

Cách đây gần chục năm, trong khi kinh tế của cư dân làng Đoàn Kết (Phú Thọ) đa phần đã khá giả hơn, các vấn nạn như nghiện hút, cờ bạc hầu như không có thì người dân chài sông Lô ở Tuyên Quang đã vừa nghèo khó lại phải điêu bồng thêm nỗi lo trước cảnh hàng chục nhà bè buôn bán ma túy, tổ chức đánh cờ bạc trên sông. Khuôn viên vườn hoa bên tả ngạn với mục đích kinh doanh, du lịch, song lại là môi trường cho các tệ nạn cờ bạc, mại dâm hoạt động. Ở ngay trên bờ sông là bến xe Tuyên Quang và nhiều bến đò chở khách - nơi tập trung đông người với những thành phần xã hội khác nhau, dễ phát sinh các hoạt động tụ tập trái phép. Vì vậy, dân chài

cũng bị ảnh hưởng bởi những hoạt động này, nhiều gia đình rơi vào tình trạng cả nhà nghiện ma túy. Cuộc sống đã nghèo khó lại dính vào nghiện ngập, đó là con đường ngắn nhất dẫn họ đến với tử thần. Kết quả điều tra đã thống kê được 9 trường hợp tử vong vì nhiễm HIV ở khu nhà bè trong những năm 2005 - 2008. Hầu hết số người bị chết vì nhiễm HIV đều do nghiện hút lâu năm hoặc quan hệ tình dục với gái mại dâm. Người dân vạn chài không thể an tâm làm ăn khi nỗi lo con cái họ sẽ bị ảnh hưởng bởi những vấn nạn này (Nguyễn Thị Tâm, 2014, tr. 61). Hiện tại, tình trạng nghiện ma túy ở đây đã được chính quyền và lực lượng an ninh dập tắt; tuy nhiên, những nguy cơ này vẫn có thể rình rập cuộc sống của người dân chài bất cứ lúc nào.

Đối với cư dân ở cả hai làng chài, việc đau ốm và bệnh tật luôn là mối đe dọa đến cuộc sống của họ. Nếu như những hộ đủ ăn, dư giả ở làng chài Đoàn Kết khi đối diện với bệnh tật, trở nên khó khăn, rơi xuống cảnh nghèo, thì với những gia đình kiếm ăn từng bữa như dân chài nghèo ở thành phố Tuyên Quang gặp khi đau yếu, sẽ càng nan giải hơn. Người dân không chỉ mất tiền cho việc khám chữa bệnh mà thu nhập cũng giảm đi do thiếu lao động và ngược lại, gánh nặng bệnh tật lại dao động ngược chiều với thu nhập, càng nghèo thì nguy cơ đau ốm càng cao. Đối với những người phụ nữ vạn chài, họ vừa phải đảm nhiệm các công việc liên quan đến đánh bắt, vừa đảm đương nội trợ và chăm sóc con cái. Không chỉ mệt mỏi sau những giờ lao động sản xuất, người phụ nữ còn bận bịu với công việc gia đình từ 3 - 5 giờ/ngày. Công việc nặng nhọc không cho phép họ có nhiều thời gian để nghỉ ngơi, giải trí và đã ảnh hưởng không nhỏ đến sức khỏe

của họ. Việc lao động nặng trong khi mang thai, sinh đẻ nhiều, vệ sinh khi thai nghén kém, không có thời gian nghỉ trước khi sinh con... là những nguyên nhân quan trọng dẫn tới suy yếu sức khỏe ở người phụ nữ.

Khi bị đau ốm, bệnh tật, người dân thường lựa chọn các phương pháp chữa bệnh khác nhau. Hiện nay ở cả hai làng chài Tuyên Quang và Phú Thọ, các phương pháp chữa bệnh theo kinh nghiệm dân gian của người dân vẫn được thực hành nhưng không còn phổ biến như trước. Họ đã tìm đến các cơ sở y tế và sử dụng các phương pháp khám chữa bệnh của y học hiện đại. Các hộ dân chài đến trạm y tế xã hoặc tự đi mua thuốc đối với các trường hợp bệnh nhẹ như cảm cúm, đau đầu, sốt,... còn trong trường hợp bệnh nặng thì người bệnh được đề nghị chuyển lên tuyến cao hơn hoặc tự đi khám chữa ở bệnh viện huyện, tỉnh. Tuy nhiên, việc áp dụng phương pháp chữa bệnh của y học hiện đại còn phụ thuộc rất nhiều vào mức sống của người dân. Nhóm hộ khá giả chọn hướng điều trị tuyến bệnh viện thành phố trở lên; nhóm hộ trung bình và nghèo lựa chọn cơ sở trạm y tế, trong trường hợp bị bệnh nặng mà bệnh viện trả về hoặc chữa trị mất quá nhiều tiền thì họ tìm đến các thầy lang ở trong tỉnh để xin thuốc nam, cúng giải hạn hoặc không chữa trị gì.

Từ những thay đổi trong quan niệm về ốm đau và lựa chọn phương pháp chữa bệnh đã góp phần cải thiện sức khỏe của người dân ở cả hai làng chài hiện nay. Trẻ em khi sinh ra đã được tiêm vắc xin định kỳ. Nhờ vậy, đã giảm được nguy cơ mắc các dịch bệnh như sởi, viêm gan B, viêm màng não... Việc ăn uống hợp vệ sinh, mặc màn khi ngủ, thường xuyên lau dọn bề nước và quanh khu

vực cư trú đã phần nào đẩy lùi dịch sốt rét vốn phổ biến trước đây. Đối với phụ nữ có thai, họ đã đi khám định kỳ theo hướng dẫn của cán bộ y tế thành phố để theo dõi tiến trình phát triển của thai nhi. Khi sắp trở dạ, sản phụ được đưa đến cơ sở y tế phường hoặc thành phố. Điều đó đảm bảo sự an toàn cho người mẹ và trẻ sơ sinh, giảm thiểu những rủi ro do sinh đẻ tại thuyền như trước kia. Ngoài ra, người dân hầu hết được cấp thẻ bảo hiểm y tế để khám sức khỏe thường xuyên. Thông qua những lần khám sức khỏe, họ có thể phát hiện ra bệnh tật để kịp thời cứu chữa, hạn chế việc tốn kém chi phí và rủi ro đến tính mạng. Hiện nay, người dân thường kết hợp giữa chữa bệnh bằng phương pháp y học hiện đại với chữa thuốc nam. Sự kết hợp này nhằm tạo ra hiệu quả và rút ngắn thời gian cứu chữa cho bệnh nhân, góp phần nâng cao sức khỏe để người bệnh có thể tham gia lao động trở lại. Thêm vào đó, nhiều phương thuốc bổ giúp người dân tăng cường sức đề kháng, nâng cao chất lượng lao động, tăng sức sản xuất, đóng góp nguồn thu nhập cho gia đình.

Bên cạnh mặt tích cực đã đạt được từ việc sử dụng phương pháp y học hiện đại trong chăm sóc sức khỏe, dân chài cũng đối diện với nhiều trở ngại, trong đó chi phí chữa bệnh là một vấn đề đáng chú ý. Ngoài việc phải bán của cải vật chất để lấy tiền chữa bệnh, họ còn phải chi phí cho người thân đi phục vụ người bệnh. Cùng một lúc, gia đình thiếu đi một số nhân lực lao động nên không có hoặc thu nhập giảm đi rất nhiều. Bên cạnh đó, những người phụ nữ nghèo chia sẻ trở ngại trong việc tiếp cận và sử dụng các dịch vụ y tế hiện đại bởi những bất bình đẳng giới diễn ra ngay trong gia

đình họ. Quan niệm về giới trong cộng đồng thường gắn phụ nữ với vai trò chăm lo sức khỏe cho các thành viên trong gia đình; vì vậy, phụ nữ thường cân nhắc, tính toán, chấp nhận sự thiệt thòi đối với bản thân để dành sự chăm sóc cho người thân... Vai trò quyết định của nam giới trong sử dụng thu nhập ở một số hộ gia đình cũng có thể gây hạn chế cho phụ nữ trong tiếp cận dịch vụ chăm sóc sức khỏe. Những khó khăn trong cuộc sống khiến họ không đủ chi trả cho các dịch vụ y tế đắt tiền hoặc để điều trị một số bệnh nan y. Trong cuộc sống hàng ngày, dân chài không thể dự tính trước được khi nào sẽ đau ốm và càng không thể dự trù được chi phí cho việc khám chữa bệnh. Với những cư dân nghèo, những rủi ro về sức khỏe kéo theo rất nhiều hệ lụy khác. Dường như trong cuộc sống của họ, đau ốm, bệnh tật tỷ lệ thuận với nguy cơ nghèo đói.

3. Giáo dục và sinh kế

Trẻ em vạn chài ít có cơ hội đến trường hơn so với trẻ em trên bờ. Chúng thường đi học muộn hơn so với độ tuổi hoặc bỏ dở giữa chừng. Ở cả hai làng chài trước đây, mù chữ là một thực tế có tính chất “*cha truyền con nối*” của nhiều gia đình. Trong tâm trí của dân chài, bức tranh thu nhỏ về thành phố Tuyên Quang và thành phố Việt Trì hiện lên cảnh phố phường tấp nập, người xe qua lại với cuộc sống văn minh ở trên bờ, còn bên dưới sông là làng chài nhỏ bé, tĩnh lặng và lạc hậu dù ranh giới chỉ cách nhau một chiếc cầu tre.

Dân chài trước đây thường sinh nhiều con, trình độ dân trí thấp, kèm theo đó là gia tăng di dân tự do, tăng nhu cầu sử dụng các nguồn lợi thiên nhiên. Điều này đã gây sức

ép rất lớn đến môi trường sống, làm suy giảm tài nguyên thủy sản và các nguồn khoáng sản trên sông. Một số hộ dân chài phải bỏ nghề đánh bắt cá để lên bờ sinh sống, song đa phần vẫn nghèo khó, buộc phải quay lại sông nước và gia tăng khai thác nguồn lợi tự nhiên nhằm tăng thu nhập cho gia đình. Kết cục, họ vẫn rơi vào một vòng luẩn quẩn: nghèo khó - nhu cầu sinh kế - khai thác quá mức - cạn kiệt nguồn lợi - nghèo khó. Theo kết quả khảo sát năm 2011, làng chài ở thành phố Tuyên Quang có khoảng 20 cháu đang ở độ tuổi đến trường, trong đó có 80% số trẻ em được đi học. Tổ trưởng tổ 14, phường Minh Xuân cho biết thêm, đó là con số thống kê cho trẻ em làng chài, còn với những người dân vạn chài thì có đến 90% thất học. Các bậc làm cha mẹ, ông bà ở làng chài từ độ tuổi 50 - 65, nhiều người không biết chữ. Trước đây, giấy khai sinh, giấy đăng ký kết hôn, giấy vay nợ... người dân đều ký bằng “điểm chỉ” (Nguyễn Thị Tám, 2016, tr. 113).

Nếu như ở làng chài Đoàn Kết, trẻ em hiện nay được tạo điều kiện nhiều hơn cho việc học tập thì ở vạn chài Tuyên Quang, việc cho con đi học vẫn rất khó khăn với một số hộ gia đình. Hầu hết trẻ em nữ được học cao hơn trẻ em nam. Nguyên nhân xuất phát từ nhu cầu lao động của gia đình vạn chài, các em trai là lao động chính để đi đánh bắt cá, còn các em gái ít bị ràng buộc bởi điều đó. Sự phân công lao động theo giới ở độ tuổi này trong cộng đồng vạn chài đã tạo điều kiện thuận lợi cho nữ giới có cơ hội tiếp cận với dịch vụ giáo dục tốt hơn nam giới. Tuy nhiên, cùng lắm cũng chỉ học đến cấp hai, cấp ba là các em phải nghỉ học. Nhiều hộ ở làng chài chia sẻ lý do khiến lũ

trẻ không thể đến trường là sự nghèo khó: Nghề cá được truyền lại cho thế hệ sau, đòi hỏi ngư dân phải làm quen và gắn bó với nghề từ lúc nhỏ nên việc thất học ở trẻ em vạn chài là điều khó tránh khỏi. Mặt khác, với chúng bạn cùng trang lứa trên bờ, bọn trẻ làng chài luôn có một tâm lý tự ti về hoàn cảnh thân phận của mình. Đến lớp học, không ít em bị những học sinh khác phân biệt đối xử, coi chúng là những đứa trẻ vô gia cư. Vì vậy, cái vòng luẩn quẩn đó khiến cho rất ít trẻ em của làng chài được đến trường. Trình độ dân trí thấp ảnh hưởng rất nhiều đến chất lượng dân số lao động. Người dân khó khăn hơn trong việc tiếp cận với những công việc được trả lương ổn định ở trên bờ; với các dịch vụ y tế, giáo dục; hạn chế hiểu biết pháp luật, sinh đẻ không kế hoạch...

Ở làng chài Đoàn Kết, hầu hết trẻ em hiện nay được tạo điều kiện học hết cấp THPT và thi vào đại học, song rất ít em đỗ đạt (trong các gia đình vạn chài cũ chỉ có 6 hộ có con đỗ đại học, cao đẳng). Phần lớn số người học hết THPT lại theo bố đi tàu hoặc làm công việc khác. Mặc dù giờ đây đời sống của những người dân chài đã khá giả hơn trước rất nhiều và vấn đề tài chính không còn là trở ngại đối với họ nhưng nguyên nhân sâu xa có lẽ xuất phát từ năng lực học tập của các em, ngay từ nhỏ chúng đã không được phụ huynh kèm cặp thường xuyên, nhất là việc học hành do bố mẹ đi tàu xa nhà lâu ngày. Khi con cái bước vào THCS, THPT, tâm lý “thích chơi hơn là thích học” xuất hiện ở hầu hết độ tuổi này, ông bà già thường ít hiểu tâm lý của các cháu để động viên chúng học hành. Vì thế, rất nhiều em đến cấp THCS, THPT lực học

giảm sút và cơ hội thi đại học, cao đẳng trở nên khó khăn...

4. Quan hệ xã hội và sinh kế

4.1. Gia đình, dòng họ

Trước đây, mối quan hệ giữa các gia đình có cùng huyết thống luôn phải nương tựa vào nhau, thể hiện qua việc đỡ thuyền để nghỉ ngơi sau mỗi lần đi đánh cá về. Trong một chòm, mỗi hộ có một chiếc thuyền thả neo, các thuyền khác chỉ cần buộc dây với chiếc thuyền đó hoặc buộc dây chuyền nhau để giữ thuyền đứng yên một chỗ, tránh trôi dạt, tránh gió, vừa thuận tiện cho việc qua lại giữa gia đình này và gia đình khác. Ngoài ra, cách neo thuyền như vậy còn bảo đảm an ninh khi có trộm cướp. Khi một gia đình từ nơi khác đến, chưa quen với những người dân ở đó, anh ta phải neo thuyền ở riêng một chỗ cho đến khi làm quen và hòa nhập với cư dân của vạn. Do nguồn gốc xuất cư khác nhau, không cùng họ hàng, quê hương nên quan hệ láng giềng của dân thủy cư không hoàn toàn giống với dân làm nông nghiệp. Đối với dân trên bờ, do tính cố định về chỗ ở nên họ có thể thường xuyên trông cậy vào sự giúp đỡ của láng giềng. Song, đối với gia đình dân chài, do tính chất cư trú, sản xuất phụ thuộc vào thiên nhiên, sông nước nên tương trợ kinh tế trong quan hệ láng giềng là rất hạn chế, chỉ mong chờ vào anh em họ hàng.

Hiện nay, tính cố kết ở các gia đình làng chài sông Lô đang có xu hướng rời rạc do nguồn lợi thủy sản ở sông Lô ngày càng khan hiếm, việc đánh bắt khó khăn buộc dân chài phải lên bờ tìm kế sinh nhai khác. Công cuộc mưu sinh trong bối cảnh xã hội đang chuyển mình hội nhập tạo ra hai dòng xu thế

cho các thành viên trong gia đình dân chài: *một là*, các cá nhân có khả năng thiết lập những mối quan hệ xã hội chủ động tìm cho mình một công việc phù hợp và đem lại thu nhập; *hai là*, những người quanh năm gắn bó với con thuyền, tấm lưới, khi nguồn lợi thủy sản khan hiếm sẽ khó tìm được nguồn thu, họ cũng lên bờ nhưng chỉ tìm được những công việc chân tay, thậm chí một số còn mắc vào những vấn nạn xã hội. Xu thế này dẫn đến hệ quả: các thành viên trong gia đình và giữa các hộ dân chài ít còn có mối liên hệ chặt chẽ với nhau như trước do các hoạt động nghề nghiệp chi phối. Trước đây, các cá nhân cùng nhau làm ăn, phân công lao động và giúp đỡ nhau về mọi mặt bởi họ gắn bó với nhau trên con thuyền trong cả sinh hoạt và khu vực đánh bắt. Nay, mỗi người có một công việc riêng ở các không gian khác nhau nên tình cảm cố kết trong cộng đồng không còn biểu hiện rõ nét. Trong các dịp sinh hoạt văn hóa tinh thần, các thành viên trong gia đình vẫn cùng làm song chủ yếu mang tính chất phân bổ trách nhiệm.

4.2. Mối quan hệ giữa cư dân vạn chài với cư dân trên bờ

- *Trước năm 1986*: Thời kỳ trước Đổi mới, trong quan niệm của người dân trên bờ, dân vạn chài sông Lô ở Tuyên Quang là tầng lớp dân cư nghèo khổ, ít học và phức tạp. Trong mắt họ, những người dân chài bao giờ cũng có những điểm khác biệt. Khi dân chài lên bờ trao đổi mua bán, cư dân ở đó nhận diện họ bằng những đặc điểm: “*Thuyền chài cong đít cong đuôi, lấy dao lấy thớt chặt đuôi thuyền chài*”. Dân vạn chài vì sự khinh miệt đó nên cũng thường sống khép kín, ít giao lưu tiếp xúc với người trên bờ. Trong quan hệ hôn nhân, sự phân biệt giữa trên bờ

và dưới thuyền khá nặng nề. Dân chài phần lớn chỉ yêu nhau và cưới nhau; rất ít trường hợp hôn nhân giữa người trên bộ và người dưới nước. Tâm lý người dân trên bờ ưa tính ổn định, họ muốn con cái được sung sướng khi kết hôn; trong khi đó, dân vạn chài quá nghèo nên bị gia đình, dòng họ trên bờ phản đối là điều dễ xảy ra. Có trường hợp người trên bờ kết hôn với con của dân chài đã bị hàng xóm xì xào, coi khinh. Ngay cả những cô gái chấp nhận lấy chồng là dân vạn chài cũng là một quyết định khó khăn vì họ có thể nhìn thấy trước mắt một cuộc sống lênh đênh, nghèo khổ, sinh hoạt trong không gian chật hẹp, con cái ít được học hành đến nơi đến chốn. Những rào cản đó khiến cho cư dân vạn chài có tâm lý ngại lên bờ mặc dù trong tâm nguyện của họ luôn khát khao có được ngôi nhà cùng nghề nghiệp ổn định như bao người dân định cư khác.

Không chỉ trong hôn nhân, việc tang ma cũng khiến người dân chài gặp nhiều khó khăn. Khi qua đời, họ không có đất để mai táng vì cư dân trên bộ không cho phép dân chài chôn cất người thân trên địa phận của họ. Một số dân chài thường phải chạy tiền mua đất ở nghĩa trang để chôn cất. Còn trong trường hợp quá nghèo túng không có tiền mua đất, họ tìm một khoảnh đất hoang vắng bên bờ sông, nhất là những gò bãi phía thượng nguồn để chôn cất trộm. Đây là một trong các nguyên nhân khiến dân vạn chài ít nhớ gốc gác quê hương của mình, quên luôn mồ mã của ông bà tổ tiên xa xưa.

Đối với cư dân làng chài Đoàn Kết, do xưa kia ở liền kề các làng nông nghiệp ven sông nên họ còn phụ thuộc quản lý chung của làng nông nghiệp. Thời phong kiến, trong tinh thần của một xã hội nông nghiệp

theo những tôn ty trật tự được sắp đặt thì những kẻ đi ở nhờ vào làng khác đều bị khinh rẻ. Dân chài vốn tha phương nên dễ bị coi khinh, dù đơn vị hành chính cấp cơ sở của họ là *vạn* cũng có cùng chức năng, nhưng không được xếp ngang hàng với *làng*. Người ta khinh miệt dân chài theo cách không cho họ ngồi *cùng chiếu* (trong đình làng) với những người có vai vế trong làng, xã. Sau này, khi *vạn* đã đông đúc, những người đánh cá vừa nghèo khổ, vừa có cuộc sống nay đây mai đó, lại sống ở trên sông nước nên bộ máy quản lý làng xã trên bờ khó khăn hơn trong việc quản lý họ. Hơn nữa, quản lý dân chài cũng chẳng mang lại lợi ích nhiều, đất đai không có, cá sông được tự do khai thác không phải nộp thuế nên bộ máy chính quyền trên bờ của các làng xã dần buông lỏng quản lý họ.

Khi mới lên bờ định cư, hòa nhập vào cuộc sống của những người dân sở tại, dân chài Đoàn Kết gặp nhiều khó khăn. Họ phải xa rời mối quan hệ tại nơi ở cũ, không thân thuộc với những người dân trên bờ do khác biệt về lối sống. Trong thời gian đầu, dân chài có tâm lý e dè bởi cư dân trên bờ vẫn luôn giữ khoảng cách với họ, trong mắt những cư dân trên bờ họ chỉ là dân “bọ nước”. Vì thế, họ phải tự mình bươn chải trong các công việc xây dựng nhà cửa và mưu sinh tại nơi ở mới. Họ cố gắng duy trì mối quan hệ thân thiện với người trên bờ để tránh những mâu thuẫn trong quá trình sinh sống.

- Từ năm 1986 đến nay: Dân *vạn* chài ở thành phố Tuyên Quang mặc dù vẫn cư trú trong những chiếc thuyền/bè ở dưới sông nhưng về mặt hành chính, họ được sáp nhập vào các đơn vị phường/xã ở trên bờ. Họ cũng nhận được một số hỗ trợ của chính

quyền về vay vốn, được tham gia vào các hoạt động xã hội, được tiếp cận với các dịch vụ y tế, giáo dục. Qua giao lưu tiếp xúc, cư dân trên bờ đã dần thay đổi cách nhìn nhận, thân thiện hơn với dân chài. Từ đó, việc kết hôn giữa nam nữ trên bờ - dưới sông đã thuận lợi hơn. Trong việc tang ma, dân chài được phân một mảnh đất chôn cất người thân quá cố tại nghĩa địa của phường. Tuy nhiên, cuộc sống của họ vẫn gắn chặt với môi trường sông nước, theo đuôi con tôm con cá nên ở họ vẫn tồn tại những mặc cảm. Sợ dĩ những người dân chài luôn giữ trong mình tâm lý tự ti một phần do cuộc sống của họ còn nghèo và chưa có mảnh đất định cư. Khi gặp khó khăn về sức khỏe, trường hợp bệnh nặng phải chạy chữa hoặc thiếu vốn làm ăn, dân chài không thể lên bờ vay tiền vì dù vay ngân hàng hay người chuyên cho vay lãi thì họ không có tài sản để thế chấp, cũng không có gì để đảm bảo là họ sẽ hoàn trả cả tiền lãi lẫn tiền gốc đúng hạn. Nhờ vả người thân dường như cũng không hiệu quả vì họ hàng thường ở quê xa. Thế nên, khi khó khăn lớn ập đến cuộc sống của những người dân chài, họ hầu như bị cô lập, lực bất tòng tâm. Họ chỉ còn biết mong chờ vào những chính sách hỗ trợ từ Nhà nước, từ chính quyền địa phương và khi phải đối diện với nghèo đói, bệnh tật, họ luôn có niềm tin vào thế giới thần linh sẽ che chở, bảo vệ cho họ tai qua nạn khỏi.

Ở làng chài Đoàn Kết, từ sau Đổi mới 1986 đến nay, mối quan hệ với người dân sở tại đã trở nên cởi mở hơn, xuất hiện quan hệ hôn nhân giữa nam nữ *vạn* chài với người trên bờ. Dần dần, khoảng cách về lối sống được xóa bỏ, trai gái cũng như cha mẹ hai bên đã thông cảm với nhau hơn. Trong 464

hộ của tổ 10, 11 ở phố Đoàn Kết hiện nay chỉ có 42 hộ là cặp vợ chồng dân chài gốc, còn lại hầu hết là vợ vạ chài - chồng là người dân sở tại hoặc ngược lại. Phần lớn họ sau khi lấy nhau đều chung sống rất hòa thuận, chia sẻ những kinh nghiệm làm ăn nên kinh tế trở nên khá khá. Từ việc cải thiện mối quan hệ này đã giúp người dân chài “tự tin” hơn trong các quan hệ xã hội, linh hoạt hơn trong việc tìm kiếm phương thức mưu sinh tại nơi ở mới. Do có tài sản thế chấp nên họ có thể vay các khoản tiền lớn từ các ngân hàng thương mại để đầu tư cho sản xuất, nhất là mua tàu trọng tải lớn để phục vụ cho hoạt động vận tải thủy... Với phương châm làm ăn tích tiểu thành đại, nhiều hộ gia đình ở làng chài Đoàn Kết hiện nay đã có cuộc sống dư giả, tỷ lệ hộ nghèo giảm xuống, con cái họ có điều kiện học hành hơn. Một số người dân xuất thân từ dân chài đã có tiếng nói quan trọng hơn trong cộng đồng thể hiện qua việc tham gia vào đội ngũ cán bộ phường và các tổ chức đoàn thể tại địa phương, góp phần xây dựng cuộc sống ổn định lâu dài.

5. Kết luận

Hiện nay ở các làng chài sông Lô, bên cạnh nghề cá, người dân đã chuyển sang các nghề mới như vận tải thủy, buôn bán, làm thuê, nuôi cá lồng hay khai thác cát, sỏi... tạo nguồn thu cho hộ gia đình, góp phần cải thiện đời sống. Xu thế chung hiện nay ở hai làng chài sông Lô là khi có điều kiện chuyển đổi nghề nghiệp thì đánh bắt cá không còn là lựa chọn ưu tiên của các hộ dân chài. Đây là hệ quả của rất nhiều yếu tố tác động đến sinh kế của cộng đồng này, trong đó những yếu tố văn hóa - xã hội như tín ngưỡng và tri thức dân gian trong đánh bắt thủy sản, y tế,

giáo dục cùng các mối quan hệ xã hội của dân chài đóng vai trò quan trọng tạo nên sự thay đổi các phương thức mưu sinh của dân chài.

Trong điều kiện môi trường thay đổi, việc chuyển đổi sinh kế là điều tất yếu xảy ra bởi một khi ngành nghề truyền thống đã không còn đảm bảo đời sống thì người dân luôn có xu hướng tìm kiếm phương thức mưu sinh mới dựa trên tiềm lực của mình nhằm mang lại thu nhập ổn định. Từ giai đoạn Đổi mới đến nay, nhờ chính sách phát triển kinh tế - xã hội của Nhà nước nên ở nhiều nơi, dân thủy cư đã có ngôi nhà vững chắc ở trên bờ. Họ cũng được tiếp cận với nhiều cơ hội để mở rộng ngành nghề, phát triển loại hình sinh kế mới. Thực tế ở hai làng chài sông Lô, đối với nhóm cư dân làng chài Đoàn Kết, họ linh hoạt hơn khi lên bờ định cư. Xuất phát điểm trong lịch sử là một nhóm người bị đẩy ra ngoài lề xã hội, gần như tách biệt với thế giới của những người trên bờ, nay, sự năng động trong sinh kế đã minh chứng khả năng thích ứng của họ với môi trường sống. Bằng vốn xã hội của mình cộng thêm sự hỗ trợ của Nhà nước, họ đã chủ động thiết lập các mối quan hệ trong làm ăn, dần gắn kết với những cư dân trên bờ ở địa phương và tham gia vào công cuộc hội nhập chung của đất nước. Dân chài sông Lô ở Tuyên Quang cũng đã có những nỗ lực nhất định để thích nghi với sự biến đổi của môi trường sống như học hỏi và áp dụng cách nuôi cá lồng, làm thuê, khai thác cát sỏi... Song, tiềm lực tự nhiên còn thiếu và sự chi phối của những nguồn vốn xã hội khác đã khiến họ không đủ sức bật trước dòng xoáy biến đổi mạnh mẽ. Đôi khi, họ phải dựa vào yếu tố tinh thần để vượt lên những giai đoạn khó khăn. Niềm tin vào các

vị thủy thần, cũng như những kiêng kỵ nghề nghiệp phần nào giúp họ thích ứng được với sự đổi thay của cuộc sống.

Tài liệu tham khảo

1. Diệp Trung Bình (1985), “Vài nét về đời sống của ngư dân vùng biển Đông Bắc Việt Nam”, *Tạp chí Dân tộc học*, Số 2, tr. 15-20.

2. Evans, Grant (Chủ biên) (2001), *Bức khám văn hóa châu Á: Tiếp cận nhân học* (bản dịch), Nxb Văn hóa dân tộc, Hà Nội.

3. Vũ Thị Hạnh (2014), *Lối sống người dân làng chài hiện nay (Nghiên cứu trường hợp tại xã Đoàn Xá, huyện Kiến Thụy và phường Ngọc Sơn, quận Kiến An, Hải Phòng)*, Luận án tiến sĩ Nhân học, Học viện Khoa học xã hội, Tài liệu lưu tại thư viện Viện Dân tộc học, Hà Nội.

4. Nguyễn Thị Tám (2014), “Những thách thức về đời sống của dân thủy cư sông Lô (Nghiên cứu ở khu vực Thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang)”, *Tạp chí Dân tộc học*, Số 5, tr. 60-67.

5. Nguyễn Thị Tám (2016), *Sinh kế của cư dân các làng chài dọc sông Lô thuộc địa phận 2 tỉnh Tuyên Quang và Phú Thọ*, Luận án tiến sĩ Nhân học, Học viện Khoa học xã hội, Tài liệu lưu tại thư viện Viện Dân tộc học, Hà Nội.

6. Nguyễn Hữu Thông, Nguyễn Văn Tiến (1982), *Vài nét về sinh hoạt kinh tế của cư dân trên sông Hương (trước 1975)*, Tài liệu lưu tại Viện Dân tộc học, Hà Nội.

7. Nguyễn Duy Thiệu (2002), *Cộng đồng ngư dân ở Việt Nam*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.

8. Hoàng Bá Thịnh (2006), *Cư dân vạn đò tiềm năng và thách thức*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.



Làng chài trên sông Lô ở thành phố Tuyên Quang

Ảnh: Nguyễn Thị Tám